

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẾN TRE - TỈNH BẾN TRE

Căn cứ các điều 211, 213, 361, 396, 397 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
Căn cứ Điều 55 của Luật Hôn nhân và gia đình;
Căn cứ Luật phí và lệ phí năm 2015;
Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số: 215/2024/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 5 năm 2024 về việc yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

- Ông **Từ Minh T**, sinh năm 1962;
- Bà **Nguyễn Thị Mỹ P**, sinh năm 1965;

Cùng địa chỉ: **D khu phố B, phường F, thành phố B, tỉnh Bến Tre.**

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Ông **Từ Minh T** và bà **Nguyễn Thị Mỹ P** đăng ký kết hôn ngày 19/7/1989 tại Ủy ban nhân dân phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre. Hôn nhân do tự nguyện tìm hiểu. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc. Quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống. Nay, xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông **T** và bà **P** yêu cầu Tòa án công nhận thuận tình ly hôn. Sự thỏa thuận này của ông **T** và bà **P** là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp với quy định tại Điều 55 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[2] Về con chung: Có 02 con chung tên **Từ Thị Thụy V**, sinh ngày 26/3/1989 và **Từ Đông N**, sinh ngày 13/11/1999. Con chung đã thành niên, ông **T** và bà **P** không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3] Về tài sản chung: Ông **T** và bà **P** khai không có.

[4] Về các vấn đề khác: Ông **T** và bà **P** khai không có nợ chung.

[5] Lệ phí Tòa án: Ông **T** và bà **P** tự nguyện chịu 300.000 đồng tiền lệ phí việc dân sự là phù hợp với quy định tại Điều 149 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xét thấy: các thỏa thuận trên của của đương sự là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với pháp luật nên ghi nhận. Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể:
 - Về quan hệ hôn nhân: Ông **Từ Minh T** và bà **Nguyễn Thị Mỹ P** thuận tình ly hôn.
 - Về con chung: Có 02 con chung tên **Từ Thị Thụy V**, sinh ngày 26/3/1989 và **Từ Đông N**, sinh ngày 13/11/1999. Con chung đã thành niên, các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.
 - Về tài sản chung: Ông **Từ Minh T** và bà **Nguyễn Thị Mỹ P** khai không có nên không xem xét.
 - Về các vấn đề khác: Ông **T** và bà **P** khai không có nợ chung nên không xem xét.

2. Về lệ phí: lệ phí việc dân sự là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, ông **Từ Minh T** và bà **Nguyễn Thị Mỹ P** tự nguyện liên đới chịu nhưng được khấu trừ theo biên lai số: 0004481 ngày 28/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre (đã nộp xong).

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre; (1b);
- VKSND thành phố Bến Tre (1b);
- Chi cục THADS thành phố Bến Tre (1b);
- UBND phường Phú Khương, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre - số 37, quyển số 7 (1b);
- Các đương sự (2b);
- Lưu hồ sơ; VP (4b).

THẨM PHÁN

Huỳnh Thị Thanh Như